

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 42

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 37 ngày 17 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong năm của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") chủ yếu là mua bán, bảo hành, sửa chữa, thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Trọng	Thành viên điều hành
Ông Vũ Đăng Linh	Thành viên điều hành
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên điều hành
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không điều hành
Ông Robert Willett	Thành viên không điều hành
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Trung	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đăng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lý Trần Kim Ngân	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Đăng Linh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.732.971.950.687	77.201.650.782.966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.993.680.960.722	4.999.925.717.187
1. Tiền	111		17.993.680.960.722	4.960.375.717.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	39.550.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.665.099.166.818	41.884.124.264.190
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	45.665.099.166.818	41.884.124.264.190
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.434.312.355.641	2.172.981.816.979
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	421.858.877.183	253.358.838.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	80.803.683.167	141.627.187.798
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.931.649.795.291	1.777.995.790.901
IV. Hàng tồn kho	140	9	30.874.909.197.649	27.266.851.974.258
1. Hàng tồn kho	141		31.599.182.640.982	27.876.446.129.267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(724.273.443.333)	(609.594.155.009)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		764.970.269.857	877.767.010.352
1. Chi phí chờ phân bổ	161	10	524.238.343.073	518.599.409.258
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		184.591.013.449	314.874.106.182
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		56.140.913.335	44.293.494.912
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.181.991.691.663	6.743.968.829.068
I. Phải thu dài hạn	210		428.065.660.316	403.823.784.845
1. Phải thu dài hạn khác	215	11	428.065.660.316	403.823.784.845
II. Tài sản cố định	220		2.482.116.748.592	2.598.189.217.583
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.426.678.186.947	2.540.074.321.107
Nguyên giá	222		20.004.114.064.471	19.478.200.234.864
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(17.577.435.877.524)	(16.938.125.913.757)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	55.438.561.645	58.114.896.476
Nguyên giá	228		90.297.772.827	90.297.772.827
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.859.211.182)	(32.182.876.351)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		11.443.229.761	90.899.467.872
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	11.443.229.761	90.899.467.872
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.485.372.162.857	3.136.315.564.517
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	262	16	521.210.862.857	371.159.064.517
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	5	2.964.161.300.000	2.765.156.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		774.993.890.137	514.740.794.251
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	38.356.318.455	63.643.388.286
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	29.3	736.637.571.682	451.097.405.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		104.914.963.642.350	83.945.619.612.034

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.563.637.392.629	50.769.502.237.457
I. Nợ ngắn hạn	310		68.069.922.937.141	50.380.613.547.353
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	14.019.448.109.720	13.113.899.672.272
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	219.431.051.396	210.360.719.303
3. Phải trả cổ tức lợi nhuận	313	23.2	2.936.913.526.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.081.678.554.549	899.553.978.698
5. Phải trả người lao động	315		430.831.377.488	342.221.054.994
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	5.001.484.590.748	4.474.359.546.479
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	184.120.231.127	148.048.028.340
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	14.999.707.203.585	1.171.729.524.469
9. Vay ngắn hạn	321	22	29.089.559.736.146	29.930.942.961.668
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		106.748.556.382	89.498.061.130
II. Nợ dài hạn	330		493.714.455.488	388.888.690.104
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		493.714.455.488	388.888.690.104
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.351.326.249.721	33.176.117.374.577
I. Vốn chủ sở hữu	410		36.351.326.249.721	33.176.117.374.577
1. Vốn cổ phần	411	23.1	14.696.931.770.000	14.696.931.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.696.931.770.000	14.696.931.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23.1	(152.995.820.060)	(152.995.820.060)
3. Cổ phiếu quỹ	415	23.1	(12.696.480.000)	(12.364.140.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23.1	21.148.258.875.556	18.068.194.576.159
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		15.131.281.050.159	11.034.463.805.990
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		6.016.977.825.397	7.033.730.770.169
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23.1	671.827.904.225	576.350.988.478
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.914.963.642.350	83.945.619.612.034

Nguyễn Thu Thủy
 Người lập

Lý Trần Kim Ngân
 Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Vũ Đăng Linh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm nay		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm trước	
			Số quý này năm nay		Số quý này năm trước	
			VND		VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.1	49.034.501.493.892	95.743.664.764.884	37.844.160.678.840	74.177.074.158.082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24.1	(283.217.941.935)	(530.429.186.154)	(224.192.018.870)	(422.147.079.903)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.1	48.751.283.551.957	95.213.235.578.730	37.619.968.659.970	73.754.927.078.179
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	(37.942.073.479.846)	(74.693.924.067.303)	(30.051.267.999.814)	(58.985.815.802.818)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.809.210.072.111	20.519.311.511.427	7.568.700.660.156	14.769.111.275.361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24.2	957.393.430.430	1.815.260.017.957	768.832.246.965	1.462.125.914.896
7. Chi phí tài chính	23	25	(453.084.595.743)	(874.851.954.029)	(402.454.468.644)	(741.477.631.349)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		(436.321.054.832)	(851.769.958.917)	(375.178.482.038)	(697.971.332.538)
8. Chi phí bán hàng	25	26, 28	(5.980.272.600.628)	(11.265.181.477.713)	(4.703.283.205.201)	(9.106.289.548.951)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26, 28	(1.317.458.502.119)	(2.840.638.617.652)	(1.201.666.094.080)	(2.416.265.880.696)
10. Phần lãi trong công ty liên doanh	27	16	18.649.699.157	27.661.441.085	11.121.630.774	14.251.405.074
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.034.437.503.208	7.381.560.921.075	2.041.250.769.970	3.981.455.534.335
12. Thu nhập khác	31		6.297.681.218	18.726.275.246	1.186.376.818	13.273.926.388
13. Chi phí khác	32	27	(7.738.687.114)	(39.706.399.118)	(14.232.391.412)	(31.863.318.127)
14. Lỗ khác	40		(1.441.005.896)	(20.980.123.872)	(13.046.014.594)	(18.589.391.739)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		4.032.996.497.312	7.360.580.797.203	2.028.204.755.376	3.962.866.142.596

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	
			Số quý này năm nay VND	Số lũy kế năm nay VND	Số quý này năm trước VND	Số lũy kế năm trước VND
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	(736.654.017.444)	(1.533.666.221.776)	(370.110.858.352)	(767.833.273.935)
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	29.3	58.555.240.749	285.540.165.717	(564.776.114)	10.330.020.925
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.354.897.720.617	6.112.454.741.144	1.657.529.120.910	3.205.362.889.586
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.302.546.973.291	6.016.977.825.397	1.648.146.246.704	3.194.083.337.645
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		52.350.747.326	95.476.915.747	9.382.874.206	11.279.551.941
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.255	4.098	1.117	2.175
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	2.255	4.098	1.117	2.175

Nguyễn Thu Thùy
Người lập

Lý Trần Kim Ngân
Kế Toán Trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG
M.S.N: 0306731335
P. THỦ ĐỨC - TP. HCM
Ngày 30 tháng 7 năm 2026
Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		7.360.580.797.203	3.962.866.142.596
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	02	13, 14	754.623.830.367	998.218.854.145
Dự phòng	03		131.929.783.576	25.852.838.424
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(199.478.082)	30.292.014.538
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.705.318.387.688)	(1.359.584.070.414)
Chi phí đi vay	06	25	851.769.958.917	697.971.332.538
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.393.386.504.293	4.355.617.111.827
Giảm (tăng) các khoản phải thu	09		1.122.845.900.286	(251.655.781.196)
Tăng hàng tồn kho	10		(3.722.736.511.715)	(1.464.285.115.651)
Tăng các khoản phải trả	11		15.530.254.575.472	2.743.269.838.310
Giảm (tăng) chi phí chờ phân bổ	12		19.648.136.016	(44.054.807.687)
Chi phí đi vay đã trả	14		(846.200.419.706)	(637.150.308.989)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.317.286.767.754)	(769.545.412.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.179.911.416.892	3.932.195.523.891
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác	21		(646.676.154.468)	(419.034.267.097)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		2.494.484.804	2.510.773.783
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(25.665.716.952.281)	(26.284.835.871.126)
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		21.685.737.249.653	18.564.742.283.802
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(122.390.357.255)	(104.772.187.500)
Tiền thu lãi từ tiền gửi, cho vay	27		401.911.643.627	986.674.074.601
Tiền chi lợi ích cổ đông không kiểm soát	28		-	(1.108.058.960)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(4.344.640.085.920)	(7.255.823.252.497)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31		-	174.490.000.000
Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	23.1	(332.340.000)	(3.241.610.000)
Tiền thu từ đi vay	33	22	60.844.022.903.004	42.216.199.765.465
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	22	(61.685.406.128.523)	(37.931.198.281.255)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính	40		(841.715.565.519)	4.456.249.874.210
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12.993.555.765.453	1.132.622.145.604
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.999.925.717.187	4.897.331.540.730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		199.478.082	114.062.105
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	17.993.680.960.722	6.030.067.748.439

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2026



Nguyễn Thu Thủy
Người lập



Lý Trần Kim Ngân
Kế toán trưởng



Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 37 ngày 17 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222 Đường Yersin, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 67.339 (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 64.727).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Nhóm Công ty có 7 công ty con trực tiếp, 5 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên doanh đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

				Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty con trực tiếp					
(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	98.95	99.95
(2) Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	Quản lý đầu tư	Đang hoạt động	94.99	94.99
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh (*)	Thành phố Hà Nội. Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Ngưng hoạt động	99.33	99.33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100.00	100.00
(5) Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín (*)	Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	Kho vận	Ngưng hoạt động	99.99	99.99
(6) Công ty TNHH MTV Đầu tư Thiện Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	Quản lý khoản đầu tư	Đang hoạt động	100.00	-
(7) Công ty TNHH MTV Đầu tư An Nhi	Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	Quản lý khoản đầu tư	Đang hoạt động	100.00	-

(*) Những công ty con này đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Nhóm Công ty có 7 công ty con trực tiếp, 5 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên doanh đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty (tiếp theo):

				Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty con gián tiếp					
(8) Công ty Cổ phần Thương mại Điện Máy Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	98.94	99.99
(9) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	94.94	94.94
(10) Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ dược phẩm	Đang hoạt động	99.99	99.99
(11) Công ty TNHH MTV Thương mại Thiện Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý khoản đầu tư	Đang hoạt động	100.00	-
(12) Công ty TNHH Thương mại Avakids	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ	Đang hoạt động	100.00	-
Công ty liên doanh					
(13) PT Era Blu Elektronik	Indonesia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	45.00	45.00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán [liên quan đến các nghiệp vụ sau/phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới : Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố tùy vào khoản mục cụ thể theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99. Theo đó, Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như được trình bày tại Thuyết minh số 35.

- ▶ Trường hợp áp dụng phương pháp điều chỉnh hồi tố đơn giản, Nhóm Công ty không trình bày lại số liệu so sánh của các kỳ kế toán trước, thay vào đó đã ghi nhận ảnh hưởng lũy kế của việc thay đổi chính sách kế toán tại ngày đầu tiên của kỳ kế toán áp dụng chính sách kế toán mới, thông qua việc điều chỉnh các khoản mục tài sản, nợ phải trả tương ứng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc các khoản mục khác của vốn chủ sở hữu.
- ▶ Đối với các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định không yêu cầu điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản. Nhóm Công ty thực hiện điều chỉnh phi hồi tố, ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán được ghi nhận kể từ kỳ kế toán áp dụng chính sách kế toán mới.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí. Điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, nước uống và hàng tiêu dùng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Hóa mỹ phẩm	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ. Các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.8 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Thương hiệu	10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được phân bổ dần hoặc vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay.... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Các khoản dự phòng**

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng đã bán, đã cung cấp hoặc đã bàn giao cho người mua nhưng còn trong thời hạn bảo hành và Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc theo cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm cho từng công trình trên cơ sở doanh thu dịch vụ xây dựng đã thực hiện trong kỳ theo quy định của pháp luật về xây dựng và được ghi nhận vào chi phí bán hàng. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí bán hàng trong kỳ.

Dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng. Trường hợp hoàn nhập chi phí bảo hành được ghi nhận giảm vào chi phí bán hàng.

Khoản dự phòng bảo hành được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và công trình xây dựng tương tự.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Nhóm Công ty.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Nhóm Công ty phát sinh thì Nhóm Công ty được lựa chọn một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá ghi sổ:

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Tiền mặt	363.019.645.701	353.156.360.230
Tiền gửi ngân hàng	17.566.511.041.191	4.556.600.562.872
Tiền đang chuyển	64.150.273.830	50.618.794.085
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	39.550.000.000
TỔNG CỘNG	<u>17.993.680.960.722</u>	<u>4.999.925.717.187</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	45.665.099.166.818	45.665.099.166.818	41.884.124.264.190	41.884.124.264.190
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	23.135.497.441.095	23.135.497.441.095	20.957.060.273.973	20.957.060.273.973
Tiền gửi Infy	2.062.000.000.000	2.062.000.000.000	2.320.000.000.000	2.320.000.000.000
Cho vay (ii)	6.908.000.000.000	6.908.000.000.000	6.910.500.000.000	6.910.500.000.000
Đầu tư khác (iii)	12.254.567.473.905	12.254.567.473.905	10.596.975.527.015	10.596.975.527.015
Lãi dự thu (ii)	1.305.034.251.818	1.305.034.251.818	1.099.588.463.202	1.099.588.463.202
Dài hạn	2.964.161.300.000	2.964.161.300.000	2.765.156.500.000	2.765.156.500.000
Trái phiếu (iv)	2.964.161.300.000	2.964.161.300.000	2.765.156.500.000	2.765.156.500.000
TỔNG CỘNG	48.629.260.466.818	48.629.260.466.818	44.649.280.764.190	44.649.280.764.190

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

(ii) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và lãi dự thu thẻ hiện các khoản cho vay ngắn hạn và các khoản lãi dự thu tương ứng các khoản vay với các công ty đối tác, hưởng lãi suất áp dụng.

(iii) Đầu tư khác ngắn hạn thể hiện các khoản trái phiếu nắm giữ và các đầu tư khác có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

(iv) Đây là các khoản trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên và hưởng lãi suất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	208.419.892.540	-	80.463.411.137	-
- Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	103.889.774.478	-	87.192.506.673	-
- Khác	109.549.210.165	-	85.702.920.470	-
TỔNG CỘNG	421.858.877.183	-	253.358.838.280	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
SIS Equipment Limited	11.483.990.731	25.463.952.759
Công ty TNHH Tin học Viễn thông Nhất Tiến Chung	11.165.040.000	6.977.988.000
Công ty TNHH MTV Tập đoàn bia Sài Gòn	15.972.480.494	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam	-	68.790.351.945
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhất Thiên	-	11.290.331.762
Khác	42.182.171.942	29.104.563.332
TỔNG CỘNG	80.803.683.167	141.627.187.798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

8. PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu từ các nhà cung cấp	1.823.455.865.956	-	1.631.890.594.790	-
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	200.891.644.816	-	293.014.411.725	-
- Công ty Cổ phần Sửa Việt Nam	104.640.346.968	-	107.137.377.749	-
- Công ty TNHH Điện tử Samsung				
- HCMC CE Complex	75.661.476.360	-	80.700.216.538	-
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	184.290.279.120	-	76.710.001.156	-
- Khác	1.257.972.118.692	-	1.074.328.587.622	-
Phải thu từ nhân viên	39.622.183.554	-	12.256.500.820	-
Tạm ứng nhân viên	10.990.674.660	-	10.422.096.260	-
Khác	57.581.071.121	-	123.426.599.031	-
TỔNG CỘNG	1.931.649.795.291	-	1.777.995.790.901	-

VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Điện thoại di động	9.677.691.743.318	10.436.921.442.796
Thiết bị điện tử	5.720.310.211.801	5.455.545.232.942
Thiết bị gia dụng	4.373.831.942.048	3.356.619.138.107
Máy tính xách tay	3.890.896.010.033	2.038.788.415.621
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, các loại nước uống và hàng tiêu dùng	3.393.814.478.394	2.826.345.755.706
Hóa mỹ phẩm	1.677.961.928.645	1.393.357.125.771
Phụ kiện	1.515.384.918.391	1.376.926.780.717
Máy tính bảng	422.849.729.057	381.398.358.512
Đồng hồ, mắt kính	184.506.037.352	185.139.795.429
Vật tư lắp đặt	102.739.306.734	99.657.560.121
Hàng hóa khác	639.181.797.197	325.746.523.544
TỔNG CỘNG	31.599.182.640.982	27.876.446.129.267
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(724.273.443.333)	(609.594.155.009)
GIÁ TRỊ THUẦN	30.874.909.197.649	27.266.851.974.258

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Số dư đầu kỳ	(609.594.155.009)	(423.097.685.938)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(724.273.443.333)	(441.064.780.178)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	609.594.155.009	423.097.685.938
Số dư cuối kỳ	(724.273.443.333)	(441.064.780.780)

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	524.238.343.073	518.599.409.258
Chi phí thuê cửa hàng	407.229.988.780	381.775.234.167
Công cụ, dụng cụ	68.393.487.316	76.262.844.901
Khác	48.614.866.977	60.561.330.190
Dài hạn	38.356.318.455	63.643.388.286
Dịch vụ kỹ thuật trả trước cho nhiều kỳ	20.736.359.257	28.109.183.769
Công cụ, dụng cụ	10.441.262.358	17.777.216.911
Chi phí thuê cửa hàng	1.519.221.407	7.597.948.480
Khác	5.659.475.433	10.159.039.126
TỔNG CỘNG	562.594.661.528	582.242.797.544

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Số đầu kỳ	15.861.532.618.463	615.176.173.500	3.001.491.442.901	19.478.200.234.864
Mua trong kỳ	218.792.814.976	3.537.243.646	183.088.600.641	405.418.659.263
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	186.951.166.961	-	62.913.357.095	249.864.524.056
Thanh lý	(101.707.607.047)	(1.054.803.059)	(26.606.943.606)	(129.369.353.712)
Phân loại lại	-	-	-	-
Số cuối kỳ	16.165.568.993.353	617.658.614.087	3.220.886.457.031	20.004.114.064.471
Trong đó:				
-Đã khấu hao hết	10.616.687.547.771	298.051.774.880	1.908.462.370.551	12.823.201.693.202
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	(13.969.008.304.742)	(517.238.223.888)	(2.451.879.385.127)	(16.938.125.913.757)
Khấu hao trong kỳ	(612.043.315.340)	(27.555.114.372)	(112.349.065.824)	(751.947.495.536)
Thanh lý	85.342.351.164	836.530.548	26.458.650.057	112.637.531.769
Phân loại lại	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(14.495.709.268.918)	(543.956.807.712)	(2.537.769.800.894)	(17.577.435.877.524)
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.892.524.313.721	97.937.949.612	549.612.057.774	2.540.074.321.107
Số cuối kỳ	1.669.859.724.435	73.701.806.375	683.116.656.137	2.426.678.186.947

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Thương hiệu</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>25.998.878.500</u>	<u>10.772.197.700</u>	<u>53.526.696.627</u>	<u>90.297.772.827</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	-	(10.772.197.700)	(21.410.678.651)	(32.182.876.351)
Hao mòn trong năm	-	-	(2.676.334.831)	(2.676.334.831)
Số cuối kỳ	-	(10.772.197.700)	(24.087.013.482)	(34.859.211.182)
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	<u>25.998.878.500</u>	<u>-</u>	<u>32.116.017.976</u>	<u>58.114.896.476</u>
Số cuối kỳ	<u>25.998.878.500</u>	<u>-</u>	<u>29.439.683.145</u>	<u>55.438.561.645</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Chi phí xây dựng cửa hàng	<u>11.443.229.761</u>	<u>90.899.467.872</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện các khoản trả trước mua hàng hóa từ khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tên công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		
			Số tiền	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)
PT Era Blu Elektronik ("Era Blu")	Indonesia	Thương mại sản phẩm điện tử	521.210.862.857	VND	VND	VND	VND	45

PT Era Blu Elektronik là một công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202200996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 4 tháng 3 năm 2022. Hoạt động chính của PT Era Blu Elektronik là kinh doanh bán lẻ thiết bị di động, thiết bị điện máy, đồ dùng gia đình và các thiết bị, máy móc khác tại Indonesia, Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tập đoàn nắm giữ 45% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng trong Era Blu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh như sau:

VND
Era Blu

Giá gốc đầu tư:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	391.404.440.229
Tăng vốn góp	122.390.357.255
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>513.794.797.484</u>

Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư công ty liên doanh:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(20.245.375.712)
Lợi nhuận từ công ty liên doanh trong năm	27.661.441.085
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>7.416.065.373</u>

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>371.159.064.517</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>521.210.862.857</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	610.276.574.068	1.533.666.221.776	(1.317.286.767.754)	826.656.028.090
Thuế giá trị gia tăng	261.124.943.358	11.958.089.388.092	(12.012.285.160.000)	206.929.171.450
Thuế thu nhập cá nhân	25.349.927.115	238.286.108.411	(217.362.050.137)	46.273.985.389
Khác	2.802.534.157	12.397.239.186	(13.380.403.723)	1.819.369.620
TỔNG CỘNG	<u>899.553.978.698</u>	<u>13.742.438.957.465</u>	<u>(13.560.314.381.614)</u>	<u>1.081.678.554.549</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty Cổ phần Kỹ thuật & Khoa học Vĩnh Khang	212.071.941.205	212.071.941.205	997.223.502.161	997.223.502.161	
Công ty Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	327.838.778.943	327.838.778.943	756.976.130.250	756.976.130.250	
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	745.618.166.610	745.618.166.610	666.723.063.260	666.723.063.260	
Chi nhánh Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	469.163.521.473	469.163.521.473	542.129.799.607	542.129.799.607	
Công ty TNHH Điện Máy AQUA Việt Nam	601.792.266.764	601.792.266.764	511.561.974.100	511.561.974.100	
Công ty TNHH Apple Việt Nam	1.857.713.465.160	1.857.713.465.160	463.897.487.034	463.897.487.034	
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	489.215.552.619	489.215.552.619	306.843.068.741	306.843.068.741	
Khác	9.316.034.416.946	9.316.034.416.946	8.868.544.647.119	8.868.544.647.119	
TỔNG CỘNG	14.019.448.109.720	14.019.448.109.720	13.113.899.672.272	13.113.899.672.272	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Thường nhân viên	3.377.369.977.211	3.099.033.151.607
Chi phí tiếp thị quảng cáo	485.069.383.334	372.995.597.350
Các khoản phải trả nhân viên	230.385.806.282	372.764.010.532
Chi phí hỗ trợ lãi suất	239.741.688.211	172.645.066.666
Chi phí tiện ích	210.670.121.731	138.073.704.953
Chi phí vận chuyển	139.103.566.010	85.810.289.218
Chi phí sửa chữa bảo hành	37.683.768.606	16.680.293.176
Chi phí đảm bảo tỷ giá	-	4.651.111.111
Lãi vay phải trả	153.721.484.911	148.151.945.700
Khác	127.738.794.452	63.554.376.166
TỔNG CỘNG	5.001.484.590.748	4.474.359.546.479

20. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện các khoản doanh thu từ các gói bảo dưỡng, cung cấp thiết bị thay thế và dịch vụ cung cấp nhiều kỳ đã nhận trước từ khách hàng chi tiết như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Dịch vụ cung cấp nhiều kỳ	184.120.231.127	148.048.028.340

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phiếu mua hàng	964.690.899.756	628.607.849.876
Thu hộ cước phí	464.449.827.572	277.137.859.479
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	96.446.443.062	126.376.149.788
Nhận ký quỹ	67.737.806.536	68.929.297.668
Thu tiền IPO	13.315.612.010.000	-
Khác	90.770.216.659	70.678.367.658
TỔNG CỘNG	14.999.707.203.585	1.171.729.524.469

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

22. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2026	
	Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị		Tăng		Giá trị	
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22.1)	29.107.659.233.905	29.107.659.233.905	60.844.022.903.001	(60.862.122.400.760)	29.089.559.736.146	29.089.559.736.146
UPAS Letter Credit	823.283.727.763	823.283.727.763	-	(823.283.727.763)	-	-
TỔNG CỘNG	29.930.942.961.668	29.930.942.961.668	60.844.022.903.001	(61.685.406.128.523)	29.089.559.736.146	29.089.559.736.146
Trong đó:						
Số có khả năng trả nợ						
Vay ngắn hạn	29.930.942.961.668					29.089.559.736.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Khoản vay

Ngày 30/06/2026

Ngày đáo hạn

Từ ngày 7 tháng 1 năm 2026 đến ngày 25 tháng 9 năm 2026

Các khoản vay tín chấp ngân hàng

29.089.559.736.146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số đầu kỳ	14.622.441.770.000	558.110.430.986	(7.599.680.000)	2.458.384.629	12.582.145.266.842	364.020.651.398	28.121.576.823.855
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.194.083.337.645	11.279.551.941	3.205.362.889.586
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP	174.490.000.000	-	-	-	-	-	174.490.000.000
Cổ phiếu mua lại của chính minh	-	-	(3.241.610.000)	-	-	-	(3.241.610.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(1.478.456.763.000)	(1.108.058.960)	(1.479.564.821.960)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2.458.384.629)	-	-	(2.458.384.629)
Số cuối kỳ	14.796.931.770.000	558.110.430.986	(10.841.290.000)	-	14.297.771.841.487	374.192.144.379	30.016.164.896.852
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Số đầu kỳ	14.696.931.770.000	(152.995.820.060)	(12.364.140.000)	-	18.068.194.576.159	576.350.988.478	33.176.117.374.577
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	6.016.977.825.397	95.476.915.747	6.112.454.741.144
Cổ phiếu mua lại của chính minh (i)	-	-	(332.340.000)	-	-	-	(332.340.000)
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	-	(2.936.913.526.000)	-	(2.936.913.526.000)
Số cuối kỳ	14.696.931.770.000	(152.995.820.060)	(12.696.480.000)	-	21.148.258.875.556	671.827.904.225	36.351.326.249.721

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Vào ngày 23 tháng 1 năm 2026, Nhóm Công ty đã mua lại 33.234 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) của những nhân viên đã nghỉ việc theo quy chế phát hành ESOP, với giá mua là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị mua là 332.340.000 VND.

(ii) Theo phê duyệt của Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2026 ngày 18 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông.

(iii) Vào ngày 18 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Nhóm Công ty đã thông qua Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2026 về kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho quản lý chủ chốt của Nhóm Công ty dựa vào kết quả kinh doanh năm 2025.

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty đã thông qua Nghị quyết số 05/NQ/HĐQT-2026 về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu ESOP 2025. Theo đó, Nhóm Công ty dự kiến phát hành 7.342.117 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt của Công ty.

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 6561/UBCK-QLCB về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, theo Báo cáo số 36/2026/MWG của Công ty, và yêu cầu Nhóm Công ty thực hiện các thủ tục đăng ký, lưu ký và niêm yết cổ phiếu bổ sung theo quy định.

Vào ngày 17 tháng 7 năm 2026, Nhóm Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 37 được cấp bởi Sở Tài chính Thành Phố Hồ Chí Minh phê duyệt tăng vốn cổ phần của Nhóm Công ty từ 14.696.931.770.000 VND lên 14.770.352.940.000 VND.

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Vốn cổ phần		
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	14.696.931.770.000	14.622.441.770.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	174.490.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>14.696.931.770.000</u>	<u>14.796.931.770.000</u>
Cổ tức đã công bố và chi trả trong năm		
Cổ tức đã công bố	2.936.913.526.000	1.478.456.763.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	1.469.693.177	1.469.693.177
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.469.693.177	1.469.693.177
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.269.648)	(1.236.414)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.468.423.529	1.468.456.763

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Tổng doanh thu	95.743.664.764.884	74.177.074.158.082
Các khoản giảm trừ doanh thu	(530.429.186.154)	(422.147.079.903)
Trong đó:		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(530.429.186.154)</i>	<i>(422.147.079.903)</i>
Doanh thu thuần	95.213.235.578.730	73.754.927.078.179

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	1.691.894.283.739	1.354.687.756.215
Chiết khấu thanh toán	120.632.909.843	104.183.681.417
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.662.753.045	1.406.192.820
Khác	1.070.071.330	1.848.284.444
TỔNG CỘNG	1.815.260.017.957	1.462.125.914.896

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí lãi vay	851.769.958.917	697.971.332.538
Lỗ do đầu tư vào công ty con	9.961.047.295	-
Chi phí thu xếp khoản vay	9.150.555.556	10.700.494.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá	965.702.115	30.412.923.532
Khác	3.004.690.146	2.392.880.503
TỔNG CỘNG	874.851.954.029	741.477.631.349

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí bán hàng	11.265.181.477.713	9.106.289.548.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.379.801.736.553	4.478.865.016.365
Chi phí nhân viên	3.907.529.432.453	3.209.681.245.971
Chi phí khấu hao và hao mòn	679.598.596.526	957.404.105.729
Khác	1.298.251.712.181	460.339.180.886
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.840.638.617.652	2.416.265.880.696
Chi phí nhân viên	2.759.532.281.610	2.323.900.652.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.204.849.488	29.273.581.742
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.019.513.781	52.538.933.946
Khác	49.881.972.773	10.552.712.704
TỔNG CỘNG	14.105.820.095.365	11.522.555.429.647

27. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thanh lý tài sản cố định	12.819.703.042	8.460.394.945
Khác	26.886.696.076	23.402.923.182
TỔNG CỘNG	39.706.399.118	31.863.318.127

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	74.693.924.067.303	58.985.815.802.818
Chi phí nhân viên	6.667.061.714.063	5.533.581.898.275
Chi phí khấu hao, hao mòn		
(Thuyết minh số 12. 13)	754.623.830.367	998.218.854.145
Chi phí khác	6.684.134.550.935	4.990.754.677.227
TỔNG CỘNG	88.799.744.162.668	70.508.371.232.465

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế; ngoại trừ
- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT TGDD"), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí thuế TNDN	1.531.254.391.873	767.830.344.360
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	2.411.829.903	2.929.575
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.533.666.221.776	767.833.273.935
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(285.540.165.717)	(10.330.020.925)
TỔNG CỘNG	1.248.126.056.059	757.503.253.010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

29.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.360.580.797.203	3.962.866.142.596
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.472.116.159.441	792.573.228.519
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ từ các công ty con	2.560.137.784	8.889.451.304
Chi phí không được khấu trừ thuế	9.848.176.452	4.783.473.826
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	2.411.829.903	2.929.575
Lãi từ công ty liên doanh	(5.532.288.217)	(2.850.281.015)
Thuế TNDN được miễn giảm	(19.449.241.841)	(5.552.590.510)
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước	(215.167.584.427)	(39.623.604.593)
Khác	1.338.866.964	(719.354.096)
Chi phí thuế TNDN ước tính	1.248.126.056.059	757.503.253.010

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	423.650.958.804	190.596.948.372	233.054.010.432	10.483.828.379
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	144.854.688.667	121.918.831.002	22.935.857.665	3.593.418.848
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	135.566.937.311	107.387.343.689	28.179.593.622	-
Dự phòng chi phí bảo hành	21.349.711.276	17.899.612.226	3.450.099.050	1.577.148.836
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.099.027.830	11.149.953.660	(2.050.925.830)	(6.495.071.037)
Chi phí khấu hao	2.156.143.410	2.156.143.410	-	1.172.681.612
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(39.895.616)	(11.426.394)	(28.469.222)	(1.985.713)
	736.637.571.682	451.097.405.965		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			285.540.165.717	10.330.020.925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ ước tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh					
2021	2026 (*)	932.621.538.382	(905.962.914.193)	-	26.658.624.189
2022	2027 (*)	2.831.846.624.947	-	-	2.831.846.624.947
2023	2028 (*)	1.208.427.749.481	-	-	1.208.427.749.481
		<u>4.972.895.912.810</u>	<u>(905.962.914.193)</u>	<u>-</u>	<u>4.066.932.998.617</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma					
2022	2027 (**)	306.214.502.293	-	-	306.214.502.293
2023	2028 (**)	342.942.200.944	-	-	342.942.200.944
2024	2029 (**)	347.656.048.632	-	-	347.656.048.632
2025	2030 (**)	111.745.081.463	-	-	111.745.081.463
2026	2031 (**)	3.977.440.650	-	-	3.977.440.650
		<u>1.112.535.273.982</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.112.535.273.982</u>
TỔNG CỘNG		<u>6.085.431.186.792</u>	<u>(905.962.914.193)</u>	<u>-</u>	<u>5.179.468.272.599</u>

(*) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	6.016.977.825.397	3.194.083.337.645
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	1.468.427.591	1.468.453.217
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.098	2.175

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
PT Era Blu Elektronik	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thế giới Bán lẻ	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Quý Từ thiện Mái Ấm Thế Giới Di Động	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Zynstra Ltd tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Purple Wifi Ltd tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
NEWT Natural Capital LLP tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay bao gồm:	

VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
---------------	--------------------	---	---

PT Era Blu Elektronik	Cung cấp dịch vụ	7.500.000.000	-
Ông Robert Willett	Chi phí tư vấn	1.874.653.618	1.210.522.500
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:			

VND

Tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên HĐQT	4.130.028.143	-
Ông Vũ Đăng Linh	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	1.350.000.000	867.939.000
Bà Lý Trần Kim Ngân	Kế toán trưởng	989.400.000	850.450.000
Ông Thomas Lanyi (*)	Thành viên HĐQT	250.000.000	
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên HĐQT	250.000.000	
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên HĐQT	250.000.000	
TỔNG CỘNG		7.219.428.143	1.718.389.000

(*) Tài trợ đào tạo chuyên môn (Khóa quản trị doanh nghiệp và đào tạo thành viên HĐQT)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đến 1 năm	4.186.587.235.107	3.716.081.936.093
Từ 1 đến 5 năm	12.979.640.336.541	11.146.284.060.015
Trên 5 năm	3.607.886.662.471	3.266.011.468.948
TỔNG CỘNG	20.774.114.234.119	18.128.377.465.056

33. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.496.021,08	3.382.766,12

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau:

- ▶ Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử;
- ▶ Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh;
- ▶ Hoạt động khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	VND				
	Tổng cộng				
Kỳ này	Loại trừ				
Doanh thu	Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh				
Từ bán hàng ra bên ngoài	65.543.638.821.581	28.313.659.724.453	1.355.937.032.696	-	95.213.235.578.730
Giữa các bộ phận	212.805.605.297	3.342.028.614	2.152.427.960.119	(2.368.575.594.030)	-
Tổng cộng doanh thu	65.756.444.426.878	28.317.001.753.067	3.508.364.992.815	(2.368.575.594.030)	95.213.235.578.730
Lợi nhuận gộp của bộ phận	12.955.182.624.659	7.043.690.120.084	520.438.766.684		20.519.311.511.427
Chi phí không phân bổ					(14.105.820.095.365)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính					6.413.491.416.062
Doanh thu hoạt động tài chính					1.815.260.017.957
Chi phí tài chính					(874.851.954.029)
Phân lợi nhuận trong công ty liên doanh					27.661.441.085
Lỗ khác					(20.980.123.872)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					7.360.580.797.203
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(1.533.666.221.776)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					285.540.165.717
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm					6.112.454.741.144
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	75.514.345.310.373	18.603.289.851.571	10.812.066.973.585	-	104.929.702.135.529
Tài sản không phân bổ					(14.738.493.179)
Tổng tài sản					104.914.963.642.350
Nợ phải trả của bộ phận	52.465.503.366.652	10.431.246.344.239	5.666.887.681.738		68.563.637.392.629
Tổng nợ phải trả					68.563.637.392.629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử			Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Kỳ trước							
Doanh thu							
Từ bán hàng ra bên ngoài	50.091.282.489.603			22.581.881.434.520	1.081.763.154.056	-	73.754.927.078.179
Giữa các bộ phận	140.512.131.384			2.428.781.659	1.535.683.129.719	(1.678.624.042.762)	-
Tổng cộng doanh thu	50.231.794.620.987			22.584.310.216.179	2.617.446.283.775	(1.678.624.042.762)	73.754.927.078.179
Lợi nhuận gộp của bộ phận							14.769.111.275.361
Chi phí không phân bổ							(11.522.555.429.647)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							3.246.555.845.714
Doanh thu hoạt động tài chính							1.462.125.914.896
Chi phí tài chính							(741.477.631.349)
Phân lỗ trong công ty liên doanh							14.251.405.074
Lỗ khác							(18.589.391.739)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							3.962.866.142.596
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(767.833.273.935)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							10.330.020.925
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm							3.205.362.889.586
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025							
Tài sản và nợ phải trả							
Tài sản của bộ phận	56.104.187.505.616			17.314.687.251.356	10.556.299.105.067	-	83.975.173.862.039
Tài sản không phân bổ							(29.554.250.005)
Tổng tài sản							83.945.619.612.034
Nợ phải trả của bộ phận	38.406.427.695.928			10.021.142.216.213	2.341.932.325.316		50.769.502.237.457
Tổng nợ phải trả							50.769.502.237.457

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

35. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA TT99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)
VND			
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.874.270.102.700	8.009.854.161.490	41.884.124.264.190
Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.910.500.000.000	(6.910.500.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.877.349.952.391	(1.099.354.161.490)	1.777.995.790.901
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	536.936.718.444	(388.888.690.104)	148.048.028.340
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	-	388.888.690.104	388.888.690.104

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu ESOP 2025. Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 23.1.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2026



Nguyễn Thu Thủy
Người lập



Lý Trần Kim Ngân
Kế toán trưởng



Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

